



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 01 - 39: 2011/BNNPTNT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ VỆ SINH NƯỚC DÙNG TRONG CHĂN NUÔI**

*National technical regulation on water hygiene criteria
using in livestock husbandry*

HÀ NỘI – 2011

Lời nói đầu:

QCVN 01 - 39: 2011/BNNPTNT do Cục Thú y biên soạn, Vụ Khoa học, Công Nghệ và Môi trường trình duyệt và được ban hành theo Thông tư số **33** /2011/TT-BNNPTNT ngày **6** tháng **5** năm 2011 của Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ VỆ SINH NƯỚC DÙNG TRONG CHĂN NUÔI
National technical regulation on water hygiene criteria
using in livestock husbandry

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi áp dụng

Quy chuẩn này quy định mức giới hạn các chỉ tiêu chất lượng đối với nước dùng cho gia súc, gia cầm tại các cơ sở chăn nuôi tập trung.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung.

1.3. Thuật ngữ và định nghĩa

- 1.3.1. BOD (Biochemical Oxygen Demand) - Nhu cầu ôxy sinh hoá: là lượng ôxy cần thiết để vi sinh vật ôxy hoá các hợp chất hữu cơ trong 1 lít nước, được tính bằng mg/l.
- 1.3.2. COD (Chemical Oxygen Demand) - Nhu cầu ôxy hoá học: là lượng ôxy cần thiết để ôxy hoá các hợp chất hoá học trong 1 lít nước, được tính bằng mg/l.
- 1.3.3. Tổng chất rắn (TS) là tổng lượng chất rắn có trong một thể tích nước, được tính bằng mg/l.
- 1.3.4. Độ cứng là tổng lượng muối canxi và magiê có trong một thể tích nước, được tính bằng mg/l.
- 1.3.5. Sắt tổng số là lượng muối sắt hoà tan trong một thể tích nước, được tính bằng mg Fe₂O₃/l.
- 1.3.6. Tổng số vi khuẩn hiếu khí (VKHK) bao gồm tất cả các vi khuẩn cần có ôxy để có thể sống và phát triển được ở nhiệt độ 30°C - 35°C, được tính bằng CFU/ml.
- 1.3.7. *Coliforms* là những vi khuẩn hình que, Gram-âm, không sinh nha bào, có khả năng lên men đường lactose và sinh hơi ở nhiệt độ 35 °C – 37 °C, được tính bằng MPN/100ml.
- 1.3.8. *Feecal coliforms* là những vi khuẩn yếm khí tùy tiện, hình que, Gram-âm, không sinh nha bào. Chúng có thể phát triển với sự có mặt của muối mật, oxidase âm tính, có khả năng lên men đường lactose và sinh hơi ở nhiệt độ 44°C ± 0,5 °C trong vòng 48h, được tính bằng MPN/100ml.
- 1.3.9. CFU/ml (Colony Forming Unit): Đơn vị tính số khuẩn lạc trong một mililit nước, tương đồng với tổng số vi khuẩn/ml nước.

QCVN 01 – 39 : 2011/BNNPTNT

1.3.10. MPN/100ml (Most Probable Number per 100 liters): Mật độ khuẩn lạc trong 100ml, tương đương với tổng số vi khuẩn/100ml nước.

2. QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT**2.1. Tiêu chuẩn nước dùng trong chăn nuôi**

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa	Phương pháp thử	Mức độ giám sát
I. Hoá học					
1	pH trong khoảng	-	6,0-8,5	TCVN 6492 :1999	A
2	Độ cứng	mg/l	350	TCVN 6224 :1996	A
3	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/l	50	TCVN 6180:1996 (ISO 7890:1988)	A
4	Nitrit (NO ₂ ⁻)	mg/l	3	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984)	A
5	Clorua (Cl)	mg/l	300	TCVN 6194:1996 (ISO 9297:1989)	A
6	Sắt (Fe)	mg/l	0,5	TCVN 6177:1996 (ISO 6332:1988)	A
7	COD	mg/l	10	TCVN 6491:1999 (ISO 6060:1989)	A
8	BOD	mg/l	6	TCVN 6001-1:2008 (ISO 5815-1:2003); TCVN 6001-2:2008 (ISO 5815-2 : 2003)	A
9	Tổng số chất rắn (TS)	mg/l	3000	TCVN 6625:2000 (ISO 11923:1997)	B
10	Đồng (Cu)	mg/l	2	TCVN 6193:1996 (ISO 8288:1986)	B
11	Xyanua (CN ⁻)	mg/l	0,07	TCVN 6181:1996 (ISO 6703:1984)	B
12	Florua (F)	mg/l	1,5	TCVN 6195:1996 (ISO 10359-1:1992)	B
13	Mangan (Mn)	mg/l	0,5	TCVN 6002:1995 (ISO 6333:1986)	B
14	Kẽm (Zn)	mg/l	5	TCVN 6193:1996 (ISO 8288:1986)	B
15	Chì (Pb)	mg/l	0,1	TCVN 6193:1996 (ISO 8288:1986)	B
16	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,1	TCVN 7877:2008 (ISO 5666: 1999)	B
17	Asen (As)	mg/l	0,05	TCVN 6182:1996 (ISO 6595:1982)	A

18	Cadmi (Cd)	mg/l	0,05	TCVN 6193:1996 (ISO 8288:1996)	B
II. Vi sinh vật					
1	Vi khuẩn hiếu khí	CFU/ml	10000	FAO 14/4 hoặc ISO 6222:1999	A
2	Coliforms tổng số	MPN/100ml	30	TCVN 6187-2:1996 (ISO 9308-2:1990)	A
3	<i>Faecal Coliforms</i>	MPN/100ml	0	TCVN 6187-2:1996 (ISO 9308-2:1990)	A

2.2. Chế độ giám sát nguồn nước

2.2.1. Giám sát trước khi đưa nguồn nước vào sử dụng

Xét nghiệm tất cả các chỉ tiêu thuộc mức độ A, B.

2.2.2. Giám sát định kỳ:

- Đối với các chỉ tiêu thuộc mức độ A: Kiểm tra, giám sát, xét nghiệm ít nhất 01 lần/06 tháng.

- Đối với các chỉ tiêu thuộc mức độ B: Kiểm tra, giám sát, xét nghiệm ít nhất 01 lần/01 năm.

2.2.3. Giám sát đột xuất trong các trường hợp sau:

- Khi kết quả kiểm tra vệ sinh nguồn nước hoặc điều tra dịch tễ cho thấy nguồn nước có nguy cơ bị ô nhiễm.

- Khi xảy ra sự cố môi trường có thể ảnh hưởng đến chất lượng vệ sinh nguồn nước.

- Khi có các yêu cầu đặc biệt khác.

3. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

3.1. Chế độ giám sát

3.1.1. Thực hiện chế độ giám sát theo mức độ A, B đối với nguồn nước trước khi bắt đầu đưa vào sử dụng và nguồn nước sử dụng thường xuyên.

3.1.2. Việc thực hiện giám sát đột xuất và lựa chọn mức độ giám sát do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện.

3.2. Tổ chức thực hiện

3.2.1. Trách nhiệm của các cơ sở chăn nuôi

3.2.1.1. Bảo đảm chất lượng nước và thực hiện việc giám sát theo quy định của Quy chuẩn này.

3.2.1.2. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

QCVN 01 – 39 : 2011/BNNPTNT

3.2.2. Trách nhiệm của Chi cục thú y các tỉnh: Chi cục thú y các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Quy chuẩn này đối với các cơ sở chăn nuôi.

3.2.3. Trách nhiệm của Cục Thú y: Cục Thú y có trách nhiệm tổ chức chỉ đạo các đơn vị chức năng phổ biến, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Quy chuẩn này.

3.2.4. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Trong trường hợp các quy định tại Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành.
